

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1318/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2022

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 4186/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1877/TTr-SKHĐT ngày 06/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2022.

(Có Phụ lục I, II kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Căn cứ kết quả xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức công bố theo quy định.

- Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố tổ chức quán triệt, phân tích, đánh giá và xây dựng Kế hoạch cải thiện Chỉ số DDCI năm 2023 và các năm tiếp theo.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

Phụ lục I
BẢNG XẾP HẠNG

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành (DDCI) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2022
(Kèm theo Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND tỉnh)

TT	Các sở, ban, ngành	Điểm chỉ số thành phần (Thang điểm 10)									Xếp loại Năng lực điều hành	Thứ tự điểm số DDCI năm 2022 (Khỏi các sở, ban, ngành)
		<i>CSTP 1:</i> Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	<i>CSTP 2:</i> Chi phí không chính thức	<i>CSTP 3:</i> Chi phí thời gian	<i>CSTP 4:</i> Cạnh tranh bình đẳng	<i>CSTP 5:</i> Hỗ trợ Doanh nghiệp	<i>CSTP 6:</i> Thiết chế pháp lý	<i>CSTP 7:</i> Vai trò người đứng đầu	<i>CST P 8:</i> Mức độ chuyển đổi số	DDCI (thang điểm 100)		
	<i>Trọng số (%)</i>	15	10	10	10	15	10	15	15			
1	Kho bạc nhà nước Thái Nguyên	8,93	8,89	9,02	8,72	8,75	8,84	8,82	9,33	89,22	Tốt	Thứ Nhất
2	Sở Thông tin và Truyền thông	8,89	8,86	8,66	8,82	8,86	8,68	8,86	9,02	88,47	Tốt	Thứ Hai
3	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Thái Nguyên	8,92	8,88	8,72	8,89	8,79	8,86	8,78	8,88	88,41	Tốt	Thứ Ba
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	8,90	8,72	8,85	8,76	8,42	8,86	8,90	8,83	87,77	Tốt	Thứ Tư

5	Sở Tài chính	8,76	8,86	8,78	8,72	8,70	8,73	8,89	8,76	87,76	Tốt	Thứ Năm
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8,82	8,70	8,78	8,74	8,86	8,85	8,85	8,58	87,74	Tốt	Thứ Sáu
7	Cục thuế Tỉnh	8,90	8,36	8,56	8,72	8,62	8,61	8,80	9,15	87,46	Tốt	Thứ Bảy
8	Sở Tư pháp	8,78	8,68	8,65	8,62	8,65	8,86	8,73	8,80	87,25	Tốt	Thứ Tám
9	Sở Khoa học và Công nghệ	8,88	8,56	8,69	8,88	8,16	8,58	8,88	8,88	86,91	Tốt	Thứ Chín
10	Sở Giao thông vận tải	8,72	8,32	8,62	8,68	8,68	8,76	8,60	8,76	86,52	Tốt	Thứ Mười
11	Chi cục Hải quan Thái Nguyên	8,81	8,32	8,46	8,58	8,68	8,76	8,56	8,86	86,49	Tốt	Thứ Mười Một
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	8,70	8,72	8,68	8,84	8,29	8,68	8,56	8,78	86,42	Tốt	Thứ Mười Hai

TT	Các sở, ban, ngành	Điểm chỉ số thành phần (Thang điểm 10)									Xếp loại Năng lực điều hành	Thứ tự điểm số DDCI năm 2022 (Khỏi các sở, ban, ngành)
		<i>CSTP 1:</i> Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	<i>CSTP 2:</i> Chi phí không chính thức	<i>CSTP 3:</i> Chi phí thời gian	<i>CSTP 4:</i> Cạnh tranh bình đẳng	<i>CSTP 5:</i> Hỗ trợ Doanh nghiệp	<i>CSTP 6:</i> Thiết chế pháp lý	<i>CSTP 7:</i> Vai trò người đứng đầu	<i>CSTP 8:</i> Mức độ chuyển đổi số	DDCI (thang điểm 100)		
	<i>Trọng số (%)</i>	15	10	10	10	15	10	15	15			
13	Ban Quản lý các Khu công nghiệp TN	8,61	8,63	8,52	8,78	8,61	8,58	8,56	8,81	86,40	Tốt	Thứ Mười Ba
14	Thanh tra tỉnh	8,84	8,36	8,48	8,94	8,42	8,72	8,60	8,51	86,06	Tốt	Thứ Mười Bốn
15	Sở Y tế	8,58	8,62	8,52	8,72	8,36	8,54	8,68	8,79	86,02	Tốt	Thứ Mười Lăm
16	Sở Xây dựng	8,62	8,65	8,62	8,56	8,34	8,62	8,71	8,63	85,90	Tốt	Thứ Mười Sáu
17	Cục Quản lý thị trường tỉnh	8,89	8,46	8,54	8,86	8,32	8,68	8,68	8,32	85,86	Tốt	Thứ Mười Bảy
18	Bảo hiểm xã hội tỉnh	8,65	8,72	8,61	8,86	8,07	8,48	8,72	8,67	85,84	Tốt	Thứ Mười Tám
19	Sở Giáo dục và Đào tạo	8,65	8,68	8,66	8,88	8,06	8,45	8,71	8,66	85,79	Tốt	Thứ Mười Chín

20	Công an tỉnh	8,68	8,42	8,56	8,45	8,14	8,68	8,91	8,68	85,73	Tốt	Thứ Hai Mười
21	Sở Tài nguyên và Môi trường	8,73	8,40	8,58	8,49	8,57	8,85	7,92	8,56	84,99	Tốt	Thứ Hai Một
22	Sở Công Thương	8,41	8,59	8,56	8,50	8,42	8,42	8,51	8,59	84,97	Tốt	Thứ Hai Hai
23	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8,56	8,36	8,43	8,32	8,08	8,42	8,23	8,69	83,87	Tốt	Thứ Hai Ba
	Điểm trung bình	8,75	8,60	8,63	8,71	8,47	8,67	8,67	8,76	86,60		

Phụ lục II
BẢNG XẾP HẠNG
Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp địa phương (DDCI) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2022
(Kèm theo Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND tỉnh)

TT	Các huyện, thành phố	Điểm chỉ số thành phần (Thang điểm 10)									DDCI (thang điểm 100)	Xếp loại Năng lực điều hành	Thứ tự điểm số DDCI năm 2022 (khối UBND các huyện, TP)
		CSTP 1: Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	CSTP 2: Chi phí không chính thức	CSTP 3: Chi phí thời gian	CSTP 4: Cạnh tranh bình đẳng	CSTP 5: Hỗ trợ Doanh nghiệp	CSTP 6: Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	CSTP 7: Vai trò người đứng đầu	CSTP 8: Mức độ chuyển đổi số	CSTP 9: Tiếp cận đất đai, mặt bằng và sản xuất kinh doanh			
	<i>Trọng số (%)</i>	15	10	10	10	10	10	15	10	10	100		
1	TP. Thái Nguyên	8,86	8,32	8,68	8,76	8,78	8,62	8,78	8,88	8,86	87,36	Tốt	Thứ Nhất
2	TP. Phổ Yên	8,68	8,52	8,43	8,46	8,78	8,52	8,92	8,88	8,69	86,68	Tốt	Thứ Hai
3	Huyện Đại Từ	8,72	8,58	8,58	8,72	8,73	8,72	8,72	8,46	8,58	86,53	Tốt	Thứ Ba
4	TP. Sông Công	8,68	8,63	8,40	8,69	8,68	8,62	8,61	8,82	8,72	86,50	Tốt	Thứ Tư
5	Huyện Võ Nhai	8,61	8,78	8,27	8,56	8,75	8,40	8,59	8,62	8,69	85,87	Tốt	Thứ Năm
6	Huyện Phú Bình	8,21	8,46	8,32	8,34	8,45	8,56	8,56	8,56	8,78	84,63	Tốt	Thứ Sáu

7	Huyện Phú Lương	8,19	8,29	8,43	8,41	8,57	8,58	8,66	8,43	8,60	84,59	Tốt	Thứ Bảy
8	Huyện Định Hóa	8,32	8,82	8,65	8,82	8,42	7,81	8,68	8,46	8,02	84,50	Tốt	Thứ Tám
9	Huyện Đông Hỷ	8,09	8,42	8,44	8,51	8,39	8,48	8,56	8,54	8,42	84,18	Tốt	Thứ Chín
	<i>Điểm trung bình</i>	<i>8,48</i>	<i>8,54</i>	<i>8,47</i>	<i>8,59</i>	<i>8,62</i>	<i>8,48</i>	<i>8,68</i>	<i>8,63</i>	<i>8,60</i>	<i>85,65</i>		